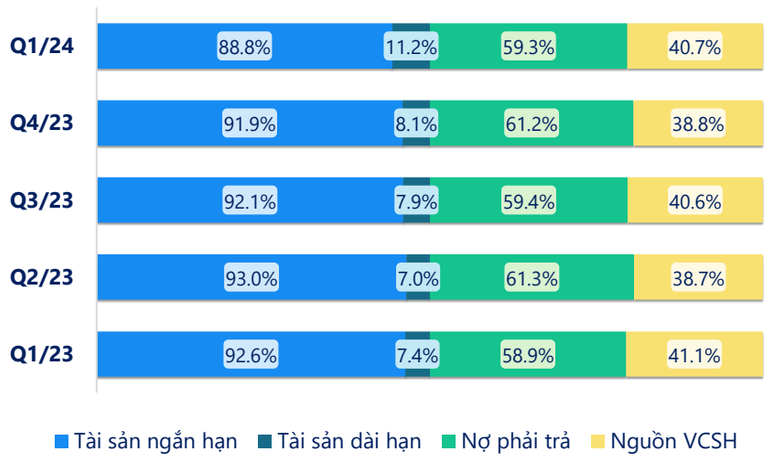
FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	73,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,775
SL cổ phiếu LH	99,930,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,425,010
% sở hữu nước ngoài	44.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,295
P/E	26.9
EPS	2,709

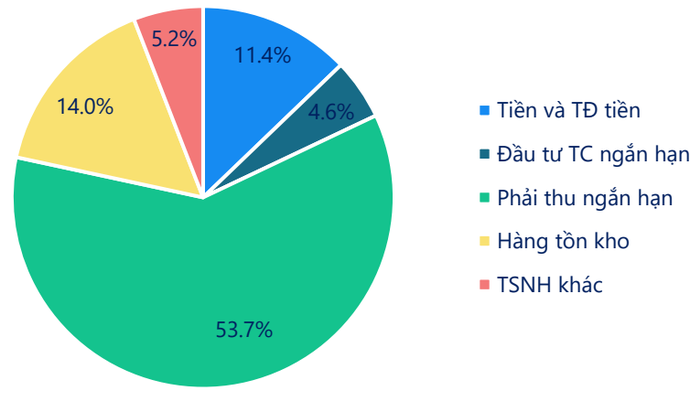
	YTD	1T	3T	6T
CTD	7.8%	1.4%	4.7%	52.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



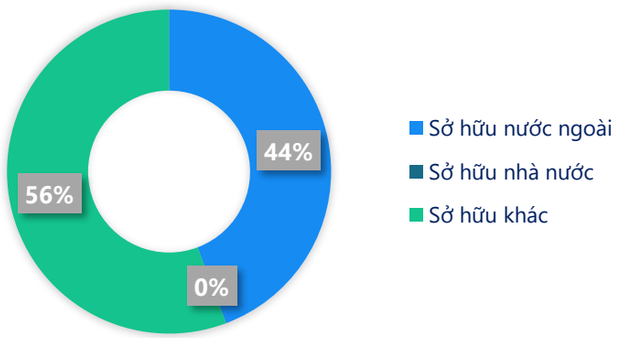
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



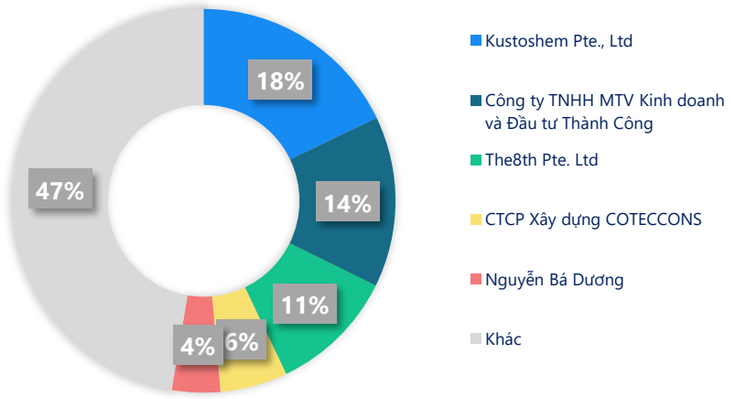
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



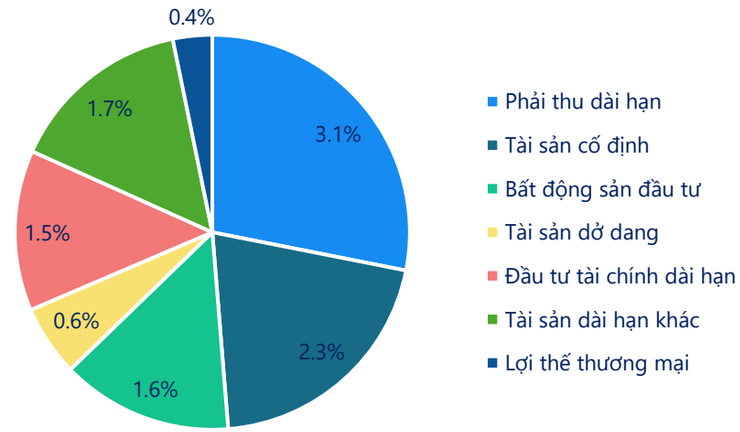
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

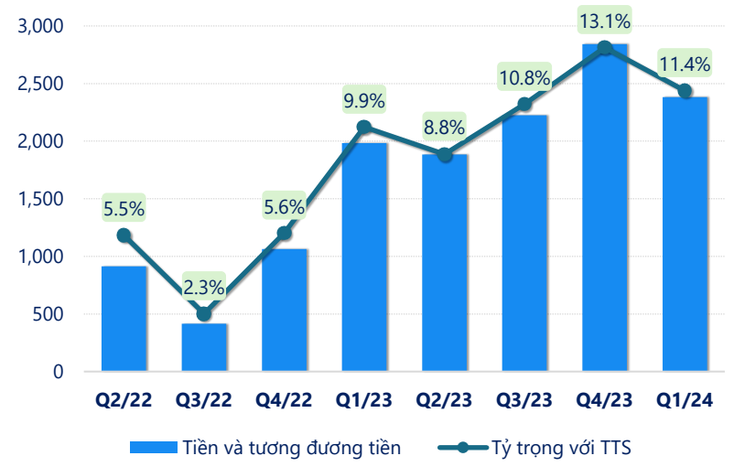


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

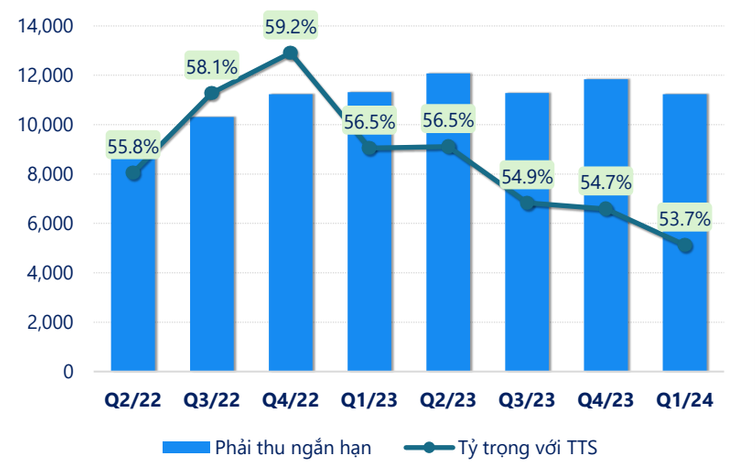
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Tiền và tương đương tiền



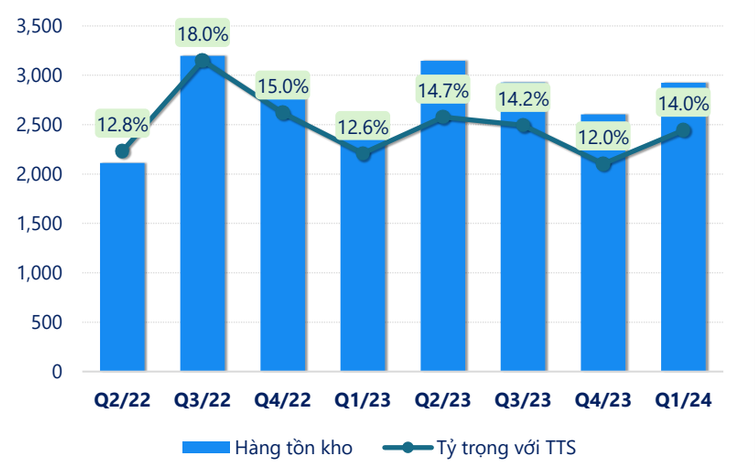
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



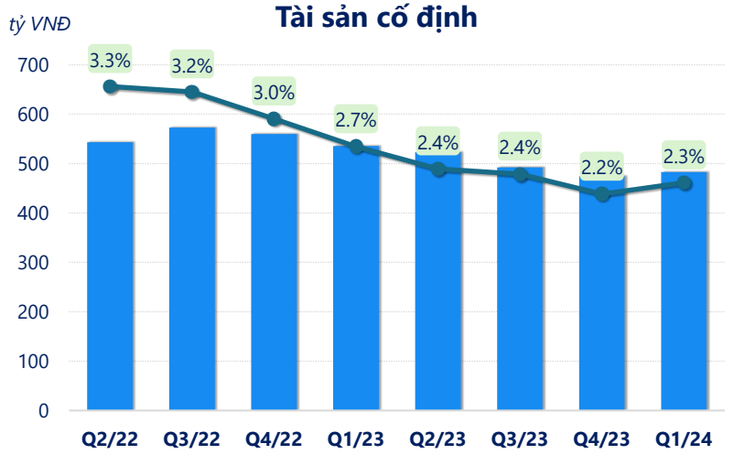
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



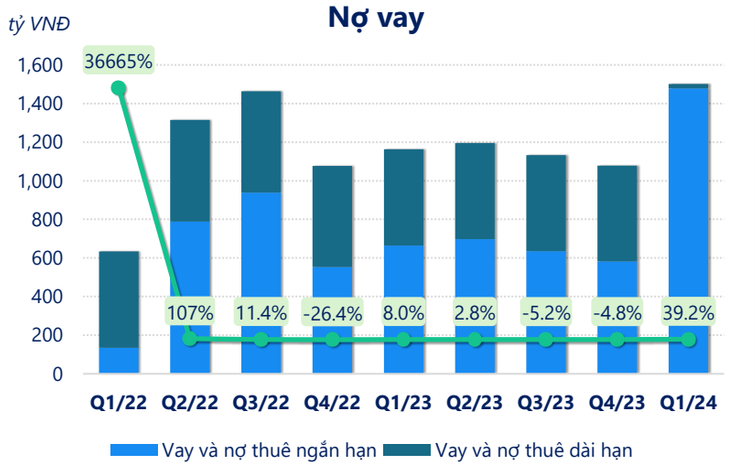
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



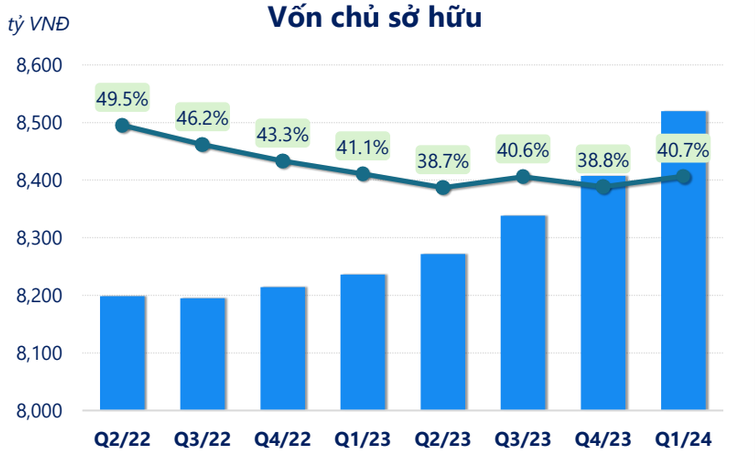
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

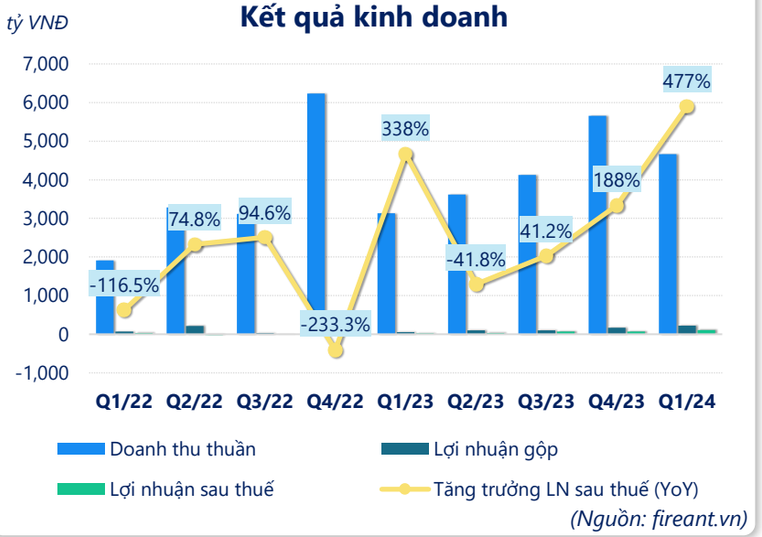


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

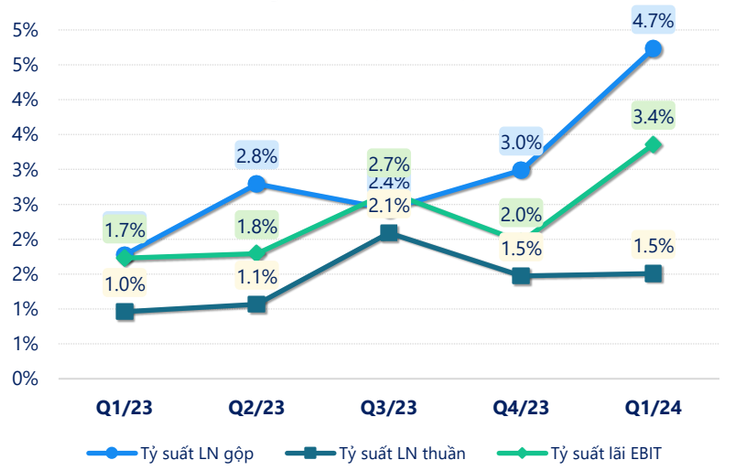
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Kết quả kinh doanh



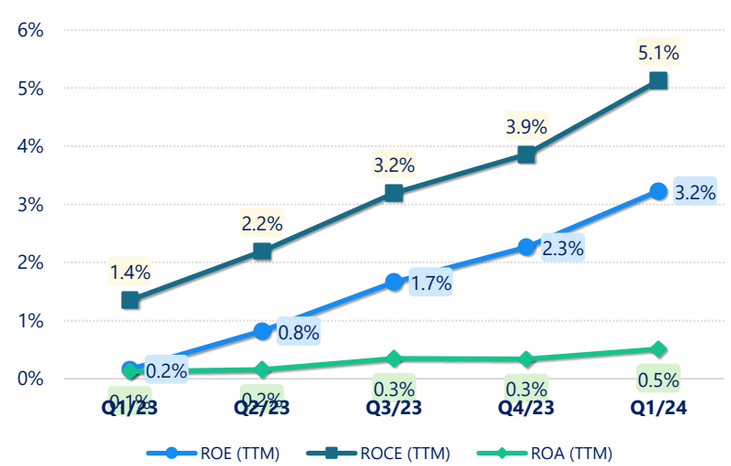
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



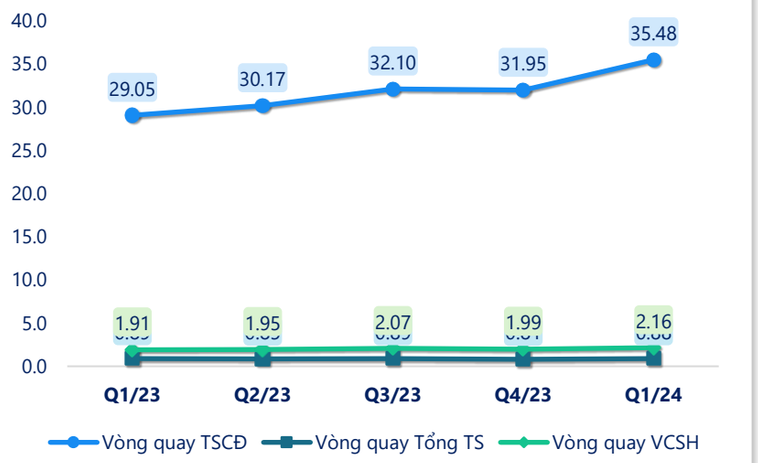
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



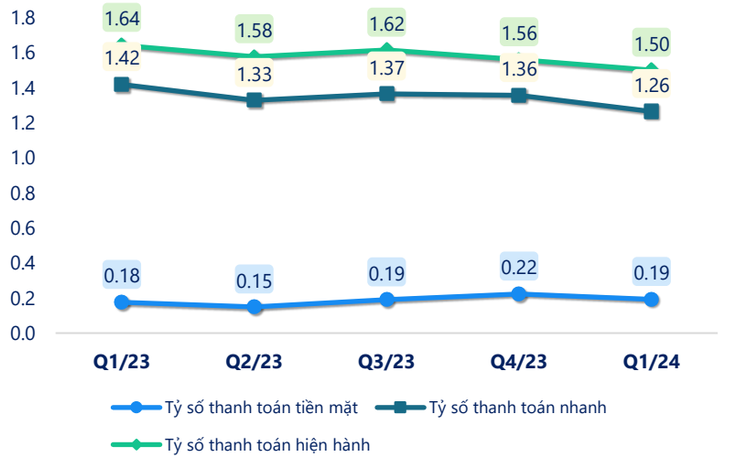
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



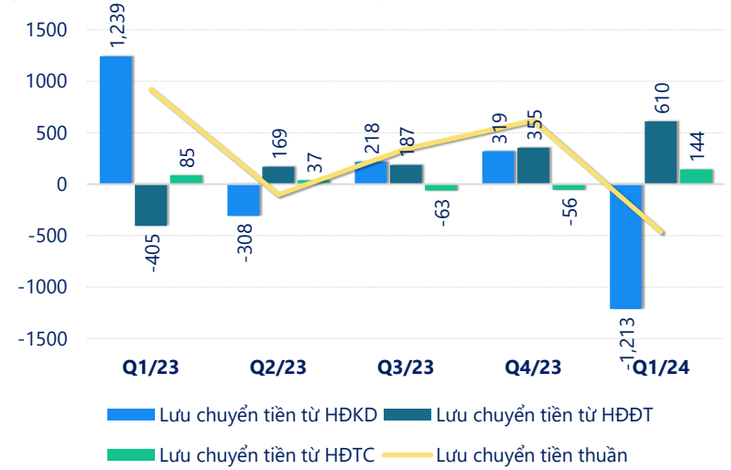
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,933**	**21,652**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	18,590	19,889	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	2,382	2,842	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	955	1,768	-46.0%
Phải thu ngắn hạn	11,233	11,845	-5.2%
Hàng tồn kho	2,924	2,603	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,096	831	31.9%
Tài sản dài hạn	**2,343**	**1,762**	**32.9%**
Phải thu dài hạn	658	603	9.2%
Tài sản cố định	483	475	1.7%
Bất động sản đầu tư	329	68.1	383%
Tài sản dở dang	136	120	13.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	308	306	0.7%
Tài sản dài hạn khác	**353**	**191**	**84.6%**
Lợi thế thương mại	75.4	0	
Nợ phải trả	12,413	13,244	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**12,387**	**12,746**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,479	582	154%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,033	5,770	-12.8%
Nợ dài hạn	25.9	499	-94.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.6	496	-95.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,520**	**8,407**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**8,520**	**8,407**	**1.3%**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	3,130	3,615	4,124	5,660	4,666
Giá vốn hàng bán	3,074	3,514	4,024	5,491	4,445
Lợi nhuận gộp	55.6	101	100	169	221
Doanh thu HĐTC	84.5	94.5	101	67.2	41.6
Chi phí TC	31.8	35.4	32.5	30.7	11.4
Chi phí lãi vay	24.8	25.4	24.2	21.8	20.6
LN trong công ty LKLD	-5.80	-1.14	0.00	0.00	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0.00	0
Chi phí QLDN	72.4	120	83.0	122	181
LN thuần từ HĐKD	30.1	38.6	86.2	83.4	70.3
Lợi nhuận khác	-0.75	0.80	0.01	5.96	65.8
LN trước thuế	29.4	39.4	86.2	89.3	136
Lợi nhuận sau thuế	22.1	30.1	66.6	69.1	105
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	30.1	66.6	69.1	105

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,239	-308	218	319	-1,213
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-405	169	187	355	610
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.3	37.1	-62.5	-56.2	144
Tiền đầu kỳ	1,064	1,984	1,883	2,225	2,842
Lưu chuyển tiền thuần	**920**	**-102**	**342**	**617**	**-460**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.02	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	1,984	1,883	2,225	2,842	2,382

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic